



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2023

kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 3 – 4 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH | 5 – 6 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 7 – 8 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 11 – 32 |



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Enlie (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Công ty TNHH MTV Dược Enlie (công ty con) (gọi chung là “Tập đoàn”).

Công ty Cổ phần Dược Enlie (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700683163 ngày 29/12/2005 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 16 ngày 07/07/2020 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề của Công ty:

Sản xuất, mua bán các loại dược phẩm, vật tư y tế; sản xuất, gia công các loại thực phẩm và thực phẩm chức năng; kinh doanh bất động sản.

Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 60.000.000.000 VNĐ

Vốn góp của các cổ đông đến ngày 30/06/2023: 60.000.000.000 VNĐ

Hội đồng Quản trị Công ty gồm:

| | | |
|-----|-------------------|---------------|
| Ông | : Phan Thanh Long | Chủ tịch HĐQT |
| Ông | : Phan Thanh Sơn | Thành viên |
| Ông | : An Mạnh Hùng | Thành viên |
| Ông | : Lê Minh Trí | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc Công ty gồm:

| | | |
|-----|----------------|---------------------|
| Ông | : An Mạnh Hùng | Tổng Giám đốc |
| Ông | : Lê Sỹ Tuấn | Giám đốc sản xuất |
| Ông | : Võ Việt Hùng | Giám đốc chất lượng |

Các sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2023.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2023. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở thực hiện đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho cùng kỳ, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2023

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



AN MẠNH HÙNG

011729
CÔNG TY
TNHH
H VU TU V
HINH KE
KIEM TO
PHIA NAM
T.P HO

N: 370068316
CÔNG T
CỔ PHẢ
DƯỢC
ENLI
SX CÁT-T. B

Số: 565.../BCSX/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Dược Enlie**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Dược Enlie “Công ty”, được lập ngày 09 tháng 08 năm 2023, từ trang 7 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với

chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. HCM, ngày 09... tháng 8... năm 2023

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế Toán
và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Phó Tổng Giám Đốc



LÊ ĐÌNH ÁI

Giấy CNĐKHNKT số 3770-2023-142-1



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2023

MẪU B01 - DN/HN

Đơn vị: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 60.138.636.770 | 68.860.499.939 |
| <i>I . Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 110 | | 2.539.373.800 | 1.880.245.092 |
| 1 . Tiền | 111 | V.1 | 2.539.373.800 | 1.880.245.092 |
| 2 . Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| <i>II . Đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | 120 | | - | - |
| <i>III . Các khoản phải thu ngắn hạn</i> | 130 | | 19.349.848.993 | 23.949.660.660 |
| 1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 15.550.790.296 | 21.790.642.553 |
| 2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 4.111.968.602 | 2.270.606.044 |
| 3 . Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 358.926.295 | 582.584.862 |
| 4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.5 | (694.172.799) | (694.172.799) |
| 5 . Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 22.336.599 | - |
| <i>IV . Hàng tồn kho</i> | 140 | V.6 | 35.036.953.505 | 39.787.164.531 |
| 1 . Hàng tồn kho | 141 | | 35.036.953.505 | 39.800.846.684 |
| 2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (13.682.153) |
| <i>V . Tài sản ngắn hạn khác</i> | 150 | | 3.212.460.472 | 3.243.429.656 |
| 1 . Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 528.809.018 | 519.085.981 |
| 2 . Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | V.12 | 2.566.399.976 | 2.593.010.177 |
| 3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12 | 117.251.478 | 131.333.498 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 45.732.904.008 | 47.141.220.876 |
| <i>I . Các khoản phải thu dài hạn</i> | 210 | | 90.555.000 | 180.555.000 |
| 1 . Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4 | 90.555.000 | 180.555.000 |
| <i>II . Tài sản cố định</i> | 220 | | 39.525.535.914 | 40.583.137.393 |
| 1 . Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 39.525.535.914 | 40.583.137.393 |
| - Nguyên giá | 222 | | 96.503.581.815 | 95.601.269.815 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (56.978.045.901) | (55.018.132.422) |
| 2 . Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 319.090.900 | 319.090.900 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (319.090.900) | (319.090.900) |
| <i>III . Bất động sản đầu tư</i> | 230 | | - | - |
| <i>IV . Tài sản dở dang dài hạn</i> | 240 | | - | - |
| <i>V . Đầu tư tài chính dài hạn</i> | 250 | | - | - |
| <i>VI . Tài sản dài hạn khác</i> | 260 | | 6.116.813.094 | 6.377.528.483 |
| 1 . Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 6.116.813.094 | 6.377.528.483 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 105.871.540.778 | 116.001.720.815 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

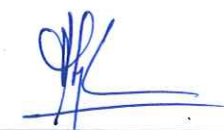
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2023

MẪU B01 - DN/HN

Đơn vị: VNĐ

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 69.831.728.466 | 75.838.615.568 |
| I . Nợ ngắn hạn | 310 | | 65.919.118.128 | 71.986.156.932 |
| 1 . Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 14.077.918.738 | 13.612.404.837 |
| 2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 6.777.942.891 | 13.712.270.026 |
| 3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 24.578.170 | - |
| 4 . Phải trả người lao động | 314 | | 1.661.671.215 | 1.738.228.237 |
| 5 . Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 637.457.391 | 553.777.249 |
| 6 . Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 6.830.409.560 | 3.241.832.114 |
| 7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14 | 35.740.639.735 | 38.742.942.018 |
| 8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 168.500.428 | 384.702.451 |
| II . Nợ dài hạn | 330 | | 3.912.610.338 | 3.852.458.636 |
| 1 . Phải trả dài hạn khác | 337 | V.13 | 92.799.168 | 99.184.793 |
| 2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.14 | 3.819.811.170 | 3.753.273.843 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 36.039.812.312 | 40.163.105.247 |
| I . Vốn chủ sở hữu | 410 | | 36.039.812.312 | 40.163.105.247 |
| 1 . Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.15 | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 2 . Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.15 | 24.103.060 | 24.103.060 |
| 3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.15 | (23.984.290.748) | (19.860.997.813) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (19.869.829.540) | (18.420.134.698) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | (4.114.461.208) | (1.440.863.115) |
| II . Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 105.871.540.778 | 116.001.720.815 |



Người lập biểu
NGUYỄN THỊ MỸ TRINH
 Bình Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2023



Kế toán trưởng
PHẠM HỒNG NHUNG



Tổng Giám đốc
AN MẠNH HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023

MẪU B02 - DN/HN**Đơn vị: VNĐ**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 67.364.334.317 | 48.009.761.801 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 891.849.521 | 8.158.543 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 66.472.484.796 | 48.001.603.258 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 63.165.685.093 | 39.472.845.819 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 3.306.799.703 | 8.528.757.439 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 99.847.754 | 1.374.071 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 2.030.763.025 | 912.434.279 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.010.450.621 | 912.434.279 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 1.886.106.268 | 2.047.217.433 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 5.153.704.633 | 5.285.231.980 |
| 10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ HĐKD | 30 | | (5.663.926.469) | 285.247.818 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1.608.262.663 | 73.808.631 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 7.726.503 | 39.245.985 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | VI.7 | 1.600.536.160 | 34.562.646 |
| 14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 50 | | (4.063.390.309) | 319.810.464 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.8 | 51.070.899 | 1.248.360 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN | 60 | | (4.114.461.208) | 318.562.104 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | (4.114.461.208) | 318.562.104 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | (686) | 53 |
| 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.11 | (686) | 53 |



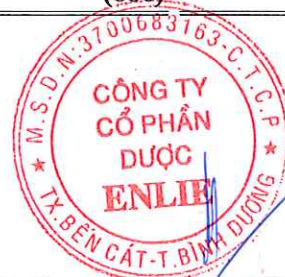
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ MỸ TRINH

Bình Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2023



Kế toán trưởng

PHẠM HỒNG NHUNG

Tổng Giám đốc

AN MẠNH HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023

MẪU B03 - DN/HN**Đơn vị: VNĐ**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------------|------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế | 01 | (4.063.390.309) | 319.810.464 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 1.959.913.479 | 1.485.910.905 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (13.682.153) | (35.512.485) |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.438.254.116) | (16.374.071) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 2.010.450.621 | 912.434.279 |
| 3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (1.544.962.478) | 2.666.269.092 |
| - (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | 4.730.503.888 | (11.096.068.448) |
| - (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | 4.763.893.179 | (18.615.303.165) |
| - Tăng/(Giảm) các khoản phải trả | 11 | (2.891.741.022) | 15.982.438.035 |
| - (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | 250.992.352 | (154.384.653) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2.010.450.621) | (1.052.726.359) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (35.699.680) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (225.033.750) | (36.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 3.073.201.548 | (12.341.475.178) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (902.312.000) | (6.267.707.778) |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 1.436.363.636 | 15.000.000 |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.890.480 | 1.374.071 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 535.942.116 | (6.251.333.707) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| - Tiền thu từ đi vay | 33 | 34.616.264.121 | 40.228.088.623 |
| - Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (37.552.029.077) | (21.046.153.210) |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (14.250.000) | (12.880.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (2.950.014.956) | 19.169.055.413 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 659.128.708 | 576.246.528 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.880.245.092 | 3.371.330.506 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | 2.539.373.800 | 3.947.577.034 |



Người lập biểu
NGUYỄN THỊ MỸ TRINH

Bình Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2023



Kế toán trưởng
PHẠM HỒNG NHUNG



Tổng Giám đốc
AN MẠNH HÙNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Enlie (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700683163 ngày 29/12/2005 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 16 ngày 07/07/2020 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Trụ sở chính đặt tại Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Sản xuất, mua bán các loại dược phẩm, vật tư y tế; sản xuất, gia công các loại thực phẩm và thực phẩm chức năng; kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Sản xuất dược phẩm, vật tư y tế; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, sản xuất, gia công các loại thực phẩm và thực phẩm chức năng; mua bán dược phẩm, vật tư y tế, mỹ phẩm; mua bán hóa chất (trừ hóa chất bảng 1 theo Công ước quốc tế), nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm, các loại thực phẩm và thực phẩm chức năng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và công ty con là Công ty TNHH MTV Dược Enlie chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và được hợp nhất đầy đủ trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty TNHH MTV Dược Enlie có trụ sở chính tại số: 239 Đường Phú Lợi, Khu phố 4, Phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty này là mua bán dược phẩm, vật tư y tế, mỹ phẩm. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100%.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất.

Không có thay đổi nào làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2023.

7. Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2023: 135 nhân viên (Ngày 01/01/2023: 139 nhân viên)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ 6 tháng đầu năm 2023, Công ty áp dụng chế độ kế toán theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Các thông tin so sánh đã được kiểm tra, phân loại phù hợp với số liệu cuối kỳ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Công ty áp dụng áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các tình hình lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Đầu tư vào Công ty Liên kết
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin về các khoản góp vốn liên doanh
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản vốn doanh nghiệp đang đầu tư vào công ty con được thành lập theo quy định của pháp luật phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định và khấu hao

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

8.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| <i>Nhóm tài sản</i> | <i>Số năm trích khấu hao</i> |
|---------------------------|------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 16 – 30 năm |
| Phương tiện vận tải | 05 – 10 năm |
| Máy móc thiết bị | 05 – 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |
| Tài sản cố định khác | 05 – 08 năm |
| Phần mềm máy tính | 03 – 08 năm |

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: tiền thuê đất và công cụ dụng cụ tại văn phòng.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất đã trả cho Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 35 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai). Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong năm: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

13. Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng theo tỷ lệ quy định.

14. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Hội đồng Quản trị hàng năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định

người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Việc áp dụng được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 28 và thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tiền mặt | 72.813.345 | 93.081.210 |
| VNĐ | 72.813.345 | 93.081.210 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.466.560.455 | 1.787.163.882 |
| VNĐ | 2.466.560.455 | 1.787.163.882 |
| Cộng | 2.539.373.800 | 1.880.245.092 |

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

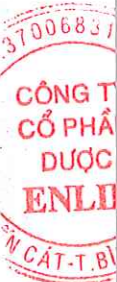
| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 15.550.790.296 | 21.790.642.553 |
| Công ty CP Dược Đại Nam | 6.731.447.097 | 1.322.652.794 |
| Công ty CP Dược phẩm Pharmacity | 2.401.874.103 | 3.437.515.915 |
| Công ty CP Thương mại và Dược phẩm Việt Nga | 1.789.060.375 | 1.838.987.875 |
| Công Ty CP Kinh Doanh và Phát Triển Bình Dương | 1.743.948.183 | 1.743.948.183 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác | 2.884.460.538 | 13.447.537.786 |
| Cộng | 15.550.790.296 | 21.790.642.553 |

Trong đó:

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Phải thu từ bên liên quan | | |
| Công ty CP Dược Đại Nam | 6.731.447.097 | 1.322.652.794 |
| Cộng | 6.731.447.097 | 1.322.652.794 |

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 4.111.968.602 | 2.270.606.044 |
| ARISTOPPHARMA LTD. | 1.455.257.588 | 669.362.475 |
| Công ty TNHH TM và XD Tổng hợp Sông Châu | 1.234.440.800 | 1.224.612.800 |
| Công ty TNHH MDP Sài Gòn | 989.150.000 | - |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 433.120.214 | 376.630.769 |
| Cộng | 4.111.968.602 | 2.270.606.044 |



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

4. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khác | 358.926.295 | - | 582.584.862 | - |
| Tạm ứng cho Trương Chí Dũng | 221.038.682 | - | 430.395.534 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên khác | 137.887.613 | - | 152.189.328 | - |
| Phải thu dài hạn khác | 90.555.000 | - | 180.555.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 90.555.000 | - | 180.555.000 | - |
| Cộng | 449.481.295 | - | 763.139.862 | - |

5. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Dự phòng phải thu khó đòi | | | | |
| Quầy Imexpharm | 191.687.001 | - | 191.687.001 | - |
| Công ty CP Dược Phẩm An Đông | 309.403.452 | 92.821.036 | 309.403.452 | 92.821.036 |
| Công ty TNHH Dược Phẩm - Trang Thiết Bị Y Tế Thịnh Phát | 249.995.000 | - | 249.995.000 | - |
| Quầy Thuốc Thiện Tâm | 11.417.262 | 3.425.179 | 11.417.262 | 3.425.179 |
| Quầy Thuốc Thảo Nguyên | 30.756.299 | 9.226.891 | 30.756.299 | 9.226.891 |
| Quầy Thuốc Phương Hải | 3.684.264 | 1.105.279 | 3.684.264 | 1.105.279 |
| Khách hàng khác | 3.807.906 | - | 3.807.906 | - |
| Cộng | 800.751.184 | 106.578.385 | 800.751.184 | 106.578.385 |

6. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng tồn kho | | | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 21.293.275.540 | - | 20.091.347.255 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 5.506.939 | - | 5.506.939 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 9.592.904.033 | - | 9.162.781.991 | - |
| Thành phẩm | 2.599.269.906 | - | 331.235.479 | - |
| Hàng hoá | 1.545.997.087 | - | 10.187.638.421 | (13.682.153) |
| Hàng gửi bán | - | - | 22.336.599 | - |
| Cộng | 35.036.953.505 | - | 39.800.846.684 | (13.682.153) |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 528.809.018 | 519.085.981 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 380.438.096 | 423.384.486 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 148.370.922 | 95.701.495 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 6.116.813.094 | 6.377.528.483 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 574.168.085 | 650.544.356 |
| Tiền thuê đất trả trước (*) | 4.217.146.422 | 4.299.835.566 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.325.498.587 | 1.427.148.561 |
| Cộng | 6.645.622.112 | 6.896.614.464 |

(*) Là quyền sử dụng đất có thời hạn theo giấy chứng nhận số BA 163323 cấp ngày 10/08/2010 tại địa chỉ thửa đất số B-8-CN và B-7B-CN KCN Mỹ Phước II, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Diện tích: 41.657 m². Thời hạn sử dụng đến tháng 01/2055.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng |
|--------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 41.509.351.393 | 48.719.760.558 | 3.254.006.859 | 253.911.155 | 1.864.239.850 | 95.601.269.815 |
| Tăng trong kỳ | - | 902.312.000 | - | - | - | 902.312.000 |
| Mua trong kỳ | - | 902.312.000 | - | - | - | 902.312.000 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 41.509.351.393 | 49.622.072.558 | 3.254.006.859 | 253.911.155 | 1.864.239.850 | 96.503.581.815 |
| GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 18.014.186.058 | 33.906.122.579 | 1.655.870.693 | 253.911.155 | 1.188.041.937 | 55.018.132.422 |
| Tăng trong kỳ | 745.488.816 | 1.053.072.729 | 133.933.314 | - | 27.418.620 | 1.959.913.479 |
| Khấu hao trong kỳ | 745.488.816 | 1.053.072.729 | 133.933.314 | - | 27.418.620 | 1.959.913.479 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 18.759.674.874 | 34.959.195.308 | 1.789.804.007 | 253.911.155 | 1.215.460.557 | 56.978.045.901 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 23.495.165.335 | 14.813.637.979 | 1.598.136.166 | - | 676.197.913 | 40.583.137.393 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 22.749.676.519 | 14.662.877.250 | 1.464.202.852 | - | 648.779.293 | 39.525.535.914 |

* Giá trị còn lại của tài sản đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.336.951.847 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.282.353.891 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phản mềm | Cộng |
|--------------------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 319.090.900 | 319.090.900 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 319.090.900 | 319.090.900 |
| GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 319.090.900 | 319.090.900 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 319.090.900 | 319.090.900 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | - | - |
| Tại ngày 30/06/2023 | - | - |

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 319.090.900 VND.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 14.077.918.738 | 14.077.918.738 | 13.612.404.837 | 13.612.404.837 |
| Công ty CP Dược Đại Nam | 3.299.909.096 | 3.299.909.096 | 69.334.681 | 69.334.681 |
| CHEIRON PHARMA GMBH & CO.KG | 2.460.924.000 | 2.460.924.000 | - | - |
| Công ty TNHH Bao Bi Tấn Thành | 1.580.370.990 | 1.580.370.990 | 934.022.582 | 934.022.582 |
| Công ty TNHH SUHEUNG Việt Nam | 736.848.000 | 736.848.000 | 1.313.025.000 | 1.313.025.000 |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Anpharma | 549.386.922 | 549.386.922 | 3.809.630.150 | 3.809.630.150 |
| Công ty CP TB VT KHKT và Du Lịch Trung Sơn T.S.S.E | - | - | 1.540.000.000 | 1.540.000.000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác | 5.450.479.730 | 5.450.479.730 | 5.946.392.424 | 5.946.392.424 |
| Cộng | 14.077.918.738 | 14.077.918.738 | 13.612.404.837 | 13.612.404.837 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (Tiếp theo)

Trong đó:

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả cho bên liên quan | | | | |
| Công ty CP Dược Đại Nam | 3.299.909.096 | 3.299.909.096 | 69.334.681 | 69.334.681 |
| Cộng | 3.299.909.096 | 3.299.909.096 | 69.334.681 | 69.334.681 |

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 6.777.942.891 | 13.712.270.026 |
| Công ty TNHH Đại Bắc | 3.869.817.762 | 3.736.588.100 |
| Công ty TNHH Dược phẩm QM Pharma | 1.129.327.252 | 264.062.227 |
| Công ty CP Dược Đại Nam | - | 8.143.110.020 |
| Người mua khác trả tiền trước ngắn hạn | 1.778.797.877 | 1.568.509.679 |
| Cộng | 6.777.942.891 | 13.712.270.026 |

Trong đó:

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------|------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan trả tiền trước | | |
| Công ty CP Dược Đại Nam | - | 8.143.110.020 |
| Cộng | - | 8.143.110.020 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải nộp | | |
| Thuế GTGT phải nộp | 22.887.015 | - |
| Thuế TNCN | 1.691.155 | - |
| Cộng | 24.578.170 | - |
| b) Phải thu | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 2.566.399.976 | 2.593.010.177 |
| Thuế TNDN | 23.584.574 | 74.655.473 |
| Thuế TNCN | 93.666.904 | 56.678.025 |
| Cộng | 2.683.651.454 | 2.724.343.675 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

13. PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Phải trả ngắn hạn khác | 6.830.409.560 | 3.241.832.114 |
| Kinh phí công đoàn | 49.579.260 | 33.783.040 |
| BHXH, BHYT, BHTN phải nộp | - | 8.533.140 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 4.265.230.000 | 517.500.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.475.144.000 | 2.489.394.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 40.456.300 | 192.621.934 |
| Phải trả dài hạn khác | 92.799.168 | 99.184.793 |
| Phải trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động | 92.799.168 | 99.184.793 |
| Cộng | 6.923.208.728 | 3.341.016.907 |

Trong đó:

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Phải trả khác cho bên liên quan | | |
| Công ty CP Dược Đại Nam | 3.000.000.000 | - |
| Cộng | 3.000.000.000 | - |

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 30/06/2023 | |
|---|--------|---|-----------------------|-----------------------|-------------|---|-----|
| | | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VNĐ | VNĐ | Tăng VNĐ | Giảm VNĐ | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VNĐ | VNĐ |
| Vay ngắn hạn | | 38.742.942.018 | 33.076.264.121 | 36.316.606.408 | | 35.740.639.735 | |
| Các cá nhân | (14.1) | 8.390.000.000 | 585.840.000 | 5.990.000.000 | | 2.985.840.000 | |
| NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam | (14.2) | 24.702.974.822 | 29.508.739.121 | 24.250.766.208 | | 29.960.947.735 | |
| NH TMCP Tiên Phong | (14.3) | 3.844.155.200 | 2.981.685.000 | 6.075.840.200 | | 750.000.000 | |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | | <i>1.805.811.996</i> | | | | <i>2.043.852.000</i> | |
| Vay dài hạn | | 3.753.273.843 | 1.540.000.000 | 1.235.422.669 | | 3.819.811.170 | |
| NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam | (14.2) | 5.319.919.170 | 1.540.000.000 | 996.256.000 | | 5.863.663.170 | |
| NH TMCP Tiên Phong | | 239.166.669 | - | 239.166.669 | | - | |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | | <i>(1.805.811.996)</i> | | | | <i>(2.043.852.000)</i> | |
| Cộng | | 42.496.215.861 | 34.616.264.121 | 37.552.029.077 | | 39.560.450.905 | |



VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(14.1) Khoản vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Dược Enlie vay từ các cá nhân. Thời hạn vay từ 06 đến 12 tháng. Lãi suất từ 8%/năm đến 11,2%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(14.2) Khoản vay Công ty Cổ phần Dược Enlie vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/3936886/HĐTD ngày 12/12/2022. Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 30/11/2023. Thời hạn vay quy định theo từng lần phát sinh nhưng không quá 12 tháng. Lãi suất vay quy định theo từng lần phát sinh. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là danh mục tài sản theo hợp đồng thế chấp số 02/2020/3936886/HĐBĐ ngày 21/08/2020.
- Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/3936886/HĐTD ngày 12/08/2019, 02/2019/3936886/HĐTD ngày 23/09/2019, 01/2020/3936886/HĐTD ngày 21/09/2020, 01/2022/3936886/HĐTD ngày 11/05/2022. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay từ 9,5 - 10,2%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là danh mục tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2012/3936886/HĐTC ngày 19/07/2012, số 02/2012/3936886/HĐTC ngày 22/11/2012 và số 01/2019/3936886/HĐBĐ ngày 23/09/2019, hợp đồng thế chấp số 01/2020/3936886/HĐBĐ ngày 20/02/2020 và số 02/2020/3936886/HĐBĐ ngày 21/08/2020, hợp đồng thế chấp số 01/2022/3936886/HĐBĐ ngày 11/05/2022.
- Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 01/2023/3936886/HĐTD ngày 13/01/2023. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 11%/năm. Mục đích vay: Thanh toán (01) hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV Model: LC-2050 và (02) hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò PDA có chức năng làm lạnh mẫu Model: LC-2050C 3D. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là danh mục tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2022/3936886/HĐBĐ ngày 15/12/2022 và hợp đồng thế chấp số 01/2023/3936886/HĐBĐ ngày 13/01/2023.

(14.3) Khoản vay ngắn hạn Công ty TNHH MTV Dược Enlie vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong theo hợp đồng số 190/2022/GNN/BDG ngày 28/04/2022. Thời hạn vay: 6 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay: 03 tháng đầu lãi suất 8%, lãi suất kỳ tiếp theo bằng lãi suất cơ sở khách hàng doanh nghiệp 03 tháng của TPBank tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 2,5%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 115/2022/HDBD/BDG ký ngày 28/04/2022.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Trong vòng một năm | 2.043.852.000 | 1.805.811.996 |
| Trong năm thứ hai | 1.793.044.478 | 1.808.285.826 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 2.026.766.692 | 1.944.988.017 |
| Sau năm năm | - | - |
| Cộng | 5.863.663.170 | 5.559.085.839 |
| <i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng</i> | <i>(2.043.852.000)</i> | <i>(1.805.811.996)</i> |
| Số phải trả sau 12 tháng | 3.819.811.170 | 3.753.273.843 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

| | Vốn Điều lệ đăng ký theo | | | Vốn góp thực tế tại ngày | | |
|---------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------|--------------------------|------------------|----------------|
| | Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp | | | 30/06/2023 | | |
| | VND | Cổ phần | % | VND | Cổ phần | % |
| Công ty CP Dược Đại Nam | 40.402.000.000 | 4.040.200 | 67,34% | 40.402.000.000 | 4.040.200 | 67,34% |
| Công ty CP Dược Hậu Giang | 1.750.000.000 | 175.000 | 2,92% | 1.750.000.000 | 175.000 | 2,92% |
| Các cổ đông khác | 17.848.000.000 | 1.784.800 | 29,75% | 17.848.000.000 | 1.784.800 | 29,75% |
| Cộng | 60.000.000.000 | 6.000.000 | 100,00% | 60.000.000.000 | 6.000.000 | 100,00% |

Thay đổi của vốn chủ sở hữu:

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư và phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2022 | 60.000.000.000 | 24.103.060 | (18.397.391.503) | 41.626.711.557 |
| Lãi trong kỳ | - | - | 318.562.104 | 318.562.104 |
| Trích quỹ | - | - | (22.743.195) | (22.743.195) |
| Tại ngày 30/06/2022 | 60.000.000.000 | 24.103.060 | (18.101.572.594) | 41.922.530.466 |
| Tại ngày 01/01/2023 | 60.000.000.000 | 24.103.060 | (19.860.997.813) | 40.163.105.247 |
| Lỗ trong kỳ | - | - | (4.114.461.208) | (4.114.461.208) |
| Trích quỹ | - | - | (8.831.727) | (8.831.727) |
| Tại ngày 30/06/2023 | 60.000.000.000 | 24.103.060 | (23.984.290.748) | 36.039.812.312 |

Cổ phiếu:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|---------------|---------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/cổ phiếu | 10.000 | 10.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Đường NÀ6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 | Nguyên nhân |
|--|----------------------|----------------------|--|
| | VNĐ | VNĐ | xóa sổ |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP | 1.353.900.744 | 1.353.900.744 | Theo thỏa thuận xóa khoản hỗ trợ lãi vay |
| Công ty TNHH Dược phẩm Hưng Phúc | 355.819.281 | 355.819.281 | Không thu hồi được |
| Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm | 540.040.712 | 540.040.712 | Không thu hồi được |
| Các khoản trả trước cho người bán | 122.981.704 | 122.981.704 | Không thu hồi được |
| Các khoản phải thu khách hàng | 1.272.517.063 | 1.272.517.063 | Không thu hồi được |
| Số dư cuối năm | 3.645.259.504 | 3.645.259.504 | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**1. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng hoá | 21.006.021.743 | 33.548.306.209 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 46.218.988.731 | 13.960.698.092 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 139.323.843 | 500.757.500 |
| Cộng | 67.364.334.317 | 48.009.761.801 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 37.838.329 | 5.203.663 |
| Hàng bán bị trả lại | 852.011.592 | 441.600 |
| Giảm giá hàng bán | 1.999.600 | 2.513.280 |
| Cộng | 891.849.521 | 8.158.543 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 66.472.484.796 | 48.001.603.258 |

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn hàng hoá đã bán | 13.993.341.998 | 28.277.246.890 |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 40.046.700.311 | 4.281.502.046 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 13.000.000 | 227.409.600 |
| Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn | 9.112.642.784 | 6.686.687.283 |
| Cộng | 63.165.685.093 | 39.472.845.819 |



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------|-------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi | 1.890.480 | 1.374.071 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 97.957.274 | - |
| Cộng | 99.847.754 | 1.374.071 |

4. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí tài chính | | |
| Lãi vay | 2.010.450.621 | 912.434.279 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 7.456.513 | - |
| Chi phí tài chính khác | 12.855.891 | - |
| Cộng | 2.030.763.025 | 912.434.279 |

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 1.450.964.235 | 1.222.539.628 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 75.750.302 | 29.984.611 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 70.716.444 | 44.632.543 |
| Chi phí hoa hồng bán hàng, khuyến mãi, hàng tặng | 115.990.887 | 436.134.590 |
| Chi phí bằng tiền khác | 172.684.400 | 313.926.061 |
| Cộng | 1.886.106.268 | 2.047.217.433 |

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.684.658.491 | 2.423.050.924 |
| Chi phí mặt bằng | 82.689.144 | 82.689.144 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 301.143.104 | 582.795.695 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 225.839.496 | 225.839.496 |
| Thuế, phí và lệ phí | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 993.641.561 | 741.211.085 |
| Chi phí bằng tiền khác | 860.732.837 | 1.224.645.636 |
| Cộng | 5.153.704.633 | 5.285.231.980 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

7. LỢI NHUẬN KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------------|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | | |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 1.436.363.636 | 15.000.000 |
| Thu nhập khác | 171.899.027 | 58.808.631 |
| Cộng | 1.608.262.663 | 73.808.631 |
| Chi phí khác | | |
| Các khoản bị phạt | - | 13.282.385 |
| Chi phí khác | 7.726.503 | 25.963.600 |
| Cộng | 7.726.503 | 39.245.985 |
| Lợi nhuận từ hoạt động khác | 1.600.536.160 | 34.562.646 |

8. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|-------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Dược Enlie | - | 1.248.360 |
| Công ty TNHH MTV Dược Enlie | 51.070.899 | - |
| Cộng | 51.070.899 | 1.248.360 |

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 53.324.937.652 | 36.045.196.801 |
| Chi phí nhân công | 13.811.385.529 | 11.772.592.183 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.959.913.479 | 1.485.910.905 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 115.990.887 | 436.134.590 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.586.792.882 | 4.311.104.084 |
| Cộng | 72.799.020.429 | 54.050.938.563 |

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (4.114.461.208) | 318.562.104 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm) | - | - |
| Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (4.114.461.208) | 318.562.104 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (686) | 53 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (4.114.461.208) | 318.562.104 |
| Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (4.114.461.208) | 318.562.104 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</i> | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (686) | 53 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

2. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-----------------------------|
| Công ty CP Dược Đại Nam | Công ty mẹ |
| Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc | Thành viên quản lý chủ chốt |

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Dược Đại Nam | | |
| Bán hàng | 35.106.421.826 | 12.888.419.632 |
| Cung cấp dịch vụ | 10.400.000 | - |
| Mua hàng | 2.964.485.163 | 101.551.335 |
| Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc | | |
| Lương, thù lao | 817.450.000 | 489.163.626 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Dược Đại Nam | | |
| Phải thu của khách hàng | 6.731.447.097 | 1.322.652.794 |
| Phải trả người bán | 3.299.909.096 | 69.334.681 |
| Người mua trả tiền trước | - | 8.143.110.020 |
| Phải trả khác | 3.000.000.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

3. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

| Lĩnh vực kinh doanh | Doanh thu thuần | Giá vốn | Lãi gộp |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Bán hàng hoá | 20.384.614.070 | 13.993.341.998 | 6.391.272.072 |
| Bán thành phẩm | 45.948.546.883 | 40.046.700.311 | 5.901.846.572 |
| Cung cấp dịch vụ | 139.323.843 | 13.000.000 | 126.323.843 |
| Cộng | 66.472.484.796 | 54.053.042.309 | 12.419.442.487 |

4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu
NGUYỄN THỊ MỸ TRINH
Bình Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng
PHẠM HỒNG NHUNG



Tổng Giám đốc
AN MẠNH HÙNG



CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:

- Kiểm toán bảo cáo tài chính.
- Kiểm toán vì mục đích thuế.
- Kiểm toán hoạt động - tuân thủ - nội bộ.
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.
- Soát xét báo cáo tài chính.
- Kiểm toán các thông tin tài chính.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:

- Dịch vụ ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Dịch vụ báo cáo thuế.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy & tổ chức công tác kế toán.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.
- Tư vấn cổ phần hóa: xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án kinh doanh, Điều lệ công ty, tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tư vấn thuế.
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn tài chính - kế toán, phân tích tài chính.

4. ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

- Tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.
- Cung cấp các văn bản pháp qui, các thông tin kinh tế - tài chính, sổ sách biểu mẫu, chứng từ.
- Hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.

WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:

1. AUDITING SERVICES:

- Audit of financial statements;
- Audit for taxation;
- Audit of operation - conformity - internal;
- Audit of the final accounts of basic construction investment;
- Audit of the completed projects final accounts;
- Audit of assets valuation for enterprises;
- Review of financial statements;
- Audit of financial information.

2. ACCOUNTING SERVICES:

- Recording the accounts and financial statements services;
- Taxation reports services;
- Establishment of the organizational kinds of apparatus & accounting.

3. CONSULTANCY SERVICES:

- Consultancy of assets valuation for enterprise;
- Consultancy of privatization: founding the privatized plan, business plan, company regulations, holding the shareholder's meeting, final accounts of privatization expenditure;
- Consultancy of taxation;
- Consultancy of business management;
- Consultancy of finance - accounting, financial analysis.

4. STAFF TRAINING AND OTHER SERVICES:

- Launching the development courses of finance, accounting, auditing, business management, and courses of informatics applications in accounting;
- Provision and introductions to use the accounting software;
- Providing the statutory documents, economic financial information, books, vouchers;
- Assisting in staffs recruitment.